TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NA HANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **104**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 12 - 2024
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA HANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Hữu San
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quan Văn Ngụ
Ông Lương Quang Toán

- Thư ký phiên tòa: Bà Duy Minh Hà – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang* tham gia phiên tòa:** Ông Trần Quyết Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại nhà văn hóa Ủy ban nhân dân xã Thượng Nông, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang; Toà án nhân dân huyện Na Hang mở phiên tòa lưu động xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2024/TLST-HNGĐ, ngày 16/10/2024 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2024/QĐST – HNGĐ, ngày 10/12/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị La Thị M, sinh năm 1996.
Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
2. Bị đơn: Anh Sùng Văn D, sinh năm 1989.
Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

(*Nguyên đơn chị La Thị M có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; bị đơn anh Sùng Văn D vắng mặt không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai và Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị La Thị M trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Sùng Văn D tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương từ năm 2013, đến ngày 04/5/2015 mới đến UBND xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang thực hiện việc đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống tại thôn N, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng chỉ hạnh phúc được vài năm đầu sau đó dần phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng

bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, anh D không tin tưởng chị, hay ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, đánh chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình và thôn xóm khuyên giải nhiều lần nhưng vợ chồng vẫn không thể hóa giải mâu thuẫn mà ngày càng trầm trọng thêm nên hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 6/2024 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau khiến cho tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh Sùng Văn D đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ, nuôi dạy con cái trưởng thành được nữa. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Sùng Văn D, để giải phóng cho cả hai đi tìm cuộc sống hạnh phúc của riêng mình.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh Sùng Văn D có 02 con chung là cháu Sùng Như Ng, sinh ngày 15/10/2013 và Sùng Như B, sinh ngày 15/10/2013 (sinh đôi). Kể từ khi vợ chồng sống ly thân thì các con vẫn sống cùng anh D nên khi ly hôn chị nhất trí giao cả hai con chung là cháu Sùng Như Ng và Sùng Như B cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp anh D không nhận nuôi con thì chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là Sùng Như Ng và Sùng Như B đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh Sùng Văn D phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị chưa tạo lập được tài sản, đất đai gì chung, do đó chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn anh Sùng Văn D không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và không có ý kiến gì đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị La Thị M.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương, nội dung thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị La Thị M và anh Sùng Văn D được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương từ năm 2013, đến năm 2015 thì đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng sau đó dần phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Cách đây khoảng 6 năm chị M đi làm công nhân ở tỉnh khác, thỉnh thoảng mới về thăm nhà và chồng con nên khiến cho tình cảm vợ chồng xa cách. Cách đây khoảng 01 giữa chị M và anh D phát sinh mâu thuẫn đánh chửi nhau có mời thôn xóm và hai bên gia đình đến hòa giải nhưng không thành. Sau đó chị M tiếp tục bỏ đi làm ăn xa, không về nhà và sống ly thân với anh D. Trong thời gian sống ly thân chị M và anh D không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau. Do đó chính quyền địa phương xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị La Thị M và anh Sùng Văn D đã đến mức độ trầm trọng không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị La Thị M đối với anh Sùng Văn D theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống chị La Thị M và anh Sùng Văn D có 02 con sinh đôi và cháu Sùng Như Ng, sinh ngày 15/10/2013 và cháu Sùng Như B, sinh ngày 15/10/2013. Kể từ khi chị M bỏ đi làm công nhân và sống ly thân với anh D thì cháu Sùng Như Ng và cháu Sùng Như B vẫn sống cùng anh D. Các con vẫn được anh D chăm sóc, nuôi dưỡng và cho học hành đầy đủ.

Về tài sản, đất đai, vay nợ chung của vợ chồng chị La Thị M và anh Sùng Văn D cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm được.

Về hộ khẩu thường trú: Sau khi cưới vợ chồng chị La Thị M và anh Sùng Văn D chung sống và đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Sau đó, chị M đi làm công nhân ở tỉnh khác. Còn anh D vẫn làm ăn, sinh sống cùng hai con tại thôn N, xã T. Thời gian gần đây, anh D có đi làm thuê tại các xã khác nhau trên địa bàn huyện H, tỉnh Tuyên Quang, một vài ngày mới về thăm nhà nhưng vẫn thường xuyên liên lạc với thôn, xóm. Tuy nhiên, khi đi làm ăn, anh D không làm thủ tục khai báo tạm trú, tạm vắng nên hiện tại anh D đang làm gì, ở địa chỉ cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm được. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án chính quyền địa phương đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án sau đó thông báo cho anh D biết việc chị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh D và Tòa án triệu tập anh D đến làm việc, nhưng anh D không có mặt theo yêu cầu của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị La Thị M thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Sùng Văn D chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị La Thị M:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị La Thị M được ly hôn với anh Sùng Văn D.

+ Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Sùng Như Ng, sinh ngày 15/10/2013 và cháu Sùng Như B, sinh ngày 15/10/2013 cho anh Sùng Văn D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị La Thị M không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại

thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

+ Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Kết quả xác minh tại địa phương và lời trình bày của nguyên đơn chị La Thị M thể hiện vợ chồng chị M, anh D không có tài sản, đất đai vay nợ chung; chị M cũng không yêu cầu giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn chị La Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên do chị M là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn. Bị đơn anh Sùng Văn D không phải nộp tiền án phí.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Chị La Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn với anh Sùng Văn D, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Sùng Văn D có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn N, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Na Hang thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh tại địa phương cho thấy bị đơn anh Sùng Văn D có hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Như vậy nguyên đơn chị La Thị M đã cung cấp chính xác địa chỉ của bị đơn anh Sùng Văn D. Anh Sùng Văn D đi làm ăn xa nhưng không thông báo tạm trú, tạm vắng cho chính quyền địa phương biết, thỉnh thoảng có về nhà và thường xuyên liên lạc với thôn, xóm nhưng không thông báo địa chỉ mới nên chính quyền địa phương không rõ anh Sùng Văn D hiện đang làm gì, ở đâu. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các tài liệu tố tụng (Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Giấy triệu tập; Thông báo về việc mở phiên họp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải) theo quy định của pháp luật, mặc dù anh Sùng Văn D đã biết được việc chị La Thị M khởi kiện xin ly hôn với mình, nhưng anh D không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng. Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ anh Sùng Văn D đến tham gia phiên tòa (niêm yết công khai) 02 lần nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt không có lý do chính đáng. Như vậy, đây được xem là trường hợp bị đơn cố tình che dấu địa chỉ, cố tình vắng mặt nhằm trốn tránh nghĩa vụ của mình. Quá trình xét xử vụ án, nguyên đơn chị La Thị M có Đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, do vậy Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với bị đơn và xét xử vụ án vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 179, khoản 2 Điều 227 và các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc chấp hành pháp luật và thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị La Thị M thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Sùng Văn D chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị La Thị M và anh Sùng Văn D tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 04/5/2015. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau ngày cưới hai vợ chồng về chung sống tại thôn N, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, sau đó dần phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, không hợp về tính cách, vợ chồng không tin tưởng nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Mặc dù đã được hai bên gia đình và thôn xóm khuyên giải nhưng vợ chồng vẫn không thể hóa giải mâu thuẫn mà ngày càng trầm trọng hơn dẫn đến việc vợ chồng sống ly thân với nhau từ tháng 6/2024 cho đến nay không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau khiến cho tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Chị La Thị M xác định tình cảm vợ chồng với anh Sùng Văn D đã hết nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Sùng Văn D. Do đó Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị La Thị M và anh Sùng Văn D đã đến mức độ trầm trọng, không còn tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị La Thị M được ly hôn với anh Sùng Văn D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị La Thị M và anh Sùng Văn D có 02 con chung là cháu Sùng Như Ng, sinh ngày 15/10/2013 và cháu Sùng Như B, sinh ngày 15/10/2013. Nguyên đơn chị La Thị M xác định kể từ khi vợ chồng sống ly thân thì các con vẫn sống cùng nhà với anh D và được anh D chăm sóc, nuôi dưỡng, cho ăn học đầy đủ nên khi ly hôn chị nhất trí giao cả hai con chung cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không lấy được lời khai của cháu Sùng Như Ng và Sùng Như B để xác định các cháu có nguyện vọng ở cùng với bố hay ở với mẹ. Tuy nhiên, qua kết quả xác định tại địa phương cũng thể hiện kể từ khi vợ chồng chị M và anh D sống ly thân thì cháu Sùng Như Ng và Sùng Như B vẫn sống cùng anh D và được anh D chăm sóc, nuôi dưỡng, cho học hành đầy đủ. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Sùng Văn D cố tình vắng mặt, không có ý kiến cụ thể về việc giao nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn. Do vậy, quyền yêu cầu cấp dưỡng đối với cháu Sùng Như Ng, Sùng Như B của anh Sùng Văn D sẽ được giải quyết trong vụ án khác nếu anh D có yêu cầu. Từ những phân tích trên, để đảm bảo cho việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên và không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của các con, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cả hai con chung là cháu Sùng Như Ng và Sùng Như B cho anh Sùng Văn D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị La Thị M không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

* Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Qua kết quả xác minh tại địa phương và lời khai của nguyên đơn thể hiện vợ chồng chị La Thị M và anh Sùng Văn D không có tài sản, đất đai, vay nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị La Thị M cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn chị La Thị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được miễn do là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Bị đơn anh Sùng Văn D không phải nộp án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị La Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị La Thị M được ly hôn với anh Sùng Văn D (*Giấy chứng nhận kết hôn số 11, ngày 04/5/2015 tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về con chung: Giao cháu Sùng Như Ng, sinh ngày 15/10/2013 và cháu Sùng Như B, sinh ngày 15/10/2013 cho anh Sùng Văn D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị La Thị M không phải thực hiện nghĩa cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn chị La Thị M. Bị đơn anh Sùng Văn D không phải nộp tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị La Thị M và bị đơn anh Sùng Văn D được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Na Hang;
- Chi cục THADS huyện Na Hang;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu TA.

Lương Hữu San